

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thì trụ sở chính của Công ty được đặt tại 989 đường Giải Phóng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội. Tuy nhiên từ năm 2011, trụ sở chính của Công ty đã được chuyển về Tòa nhà Lilama 10, đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Văn Long	Thành viên	
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên	
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên	
Ông Lê Văn Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2013
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/ 2013

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Ông Cao Tuấn Mai	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đặng Văn Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Số: 81 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		529.646.261.756	407.596.976.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	69.119.866.139	33.197.199.113
111	1. Tiền		69.119.866.139	33.197.199.113
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.852.217.773	158.343.923.720
131	1. Phải thu khách hàng		186.950.504.736	151.980.626.715
132	2. Trả trước cho người bán		16.212.042.048	7.816.139.294
135	3. Các khoản phải thu khác	4	513.130.989	370.617.711
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.823.460.000)	(1.823.460.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5	254.087.520.833	207.876.426.468
141	1. Hàng tồn kho		254.087.520.833	207.876.426.468
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.586.657.011	8.179.427.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.090.086.168	214.883.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		185.137.100	6.729.418.021
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	294.502.441	3.948.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.016.931.302	1.231.177.812
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		399.830.590.747	397.859.678.373
220	II. Tài sản cố định		276.737.500.963	270.810.367.540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	268.743.377.158	264.753.182.873
222	- Nguyên giá		453.918.438.625	429.394.508.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(185.175.061.467)	(164.641.325.658)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	1.994.059.138	-
225	- Nguyên giá		2.697.418.182	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(703.359.044)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6.000.064.667	6.057.184.667
228	- Nguyên giá		6.076.542.000	6.076.542.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.477.333)	(19.357.333)
240	III. Bất động sản đầu tư	11	95.154.145.314	100.310.284.554
241	- Nguyên giá		110.560.784.363	110.560.784.363
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.406.639.049)	(10.250.499.809)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	26.280.793.625	26.280.793.625
258	1. Đầu tư dài hạn khác		26.280.793.625	26.280.793.625
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.658.150.845	458.232.654
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.586.150.845	458.232.654
268	2. Tài sản dài hạn khác		72.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		929.476.852.503	805.456.655.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		754.105.007.509	646.042.008.562
310	I. Nợ ngắn hạn		363.329.066.059	328.776.698.969
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	149.519.183.848	123.741.601.825
312	2. Phải trả người bán		31.033.487.253	74.820.502.761
313	3. Người mua trả tiền trước		87.592.310.273	62.022.814.788
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.583.385.234	1.954.899.445
315	5. Phải trả người lao động		68.083.275.660	43.251.934.861
316	6. Chi phí phải trả	16	1.716.834.742	1.854.968.233
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	18.910.573.319	13.738.822.874
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.429.660.468
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.890.015.730	3.961.493.714
330	II. Nợ dài hạn		390.775.941.450	317.265.309.593
331	1. Phải trả dài hạn người bán		19.073.169.502	27.073.169.502
333	2. Phải trả dài hạn khác	18	114.292.993.713	32.774.527.672
334	3. Vay và nợ dài hạn	19	153.564.934.233	154.443.379.436
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	38.977.061.269	37.166.289.398
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		64.867.782.733	65.807.943.585
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.371.844.994	159.414.646.635
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	175.371.844.994	159.414.646.635
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.000.000.000	5.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		47.256.356.888	38.470.760.871
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		4.898.116.670	3.686.447.378
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.789.108.603	1.819.773.169
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.451.576.247	22.460.978.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		929.476.852.503	805.456.655.197

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
I. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.405.915,95	1.086.199,18



Nguyễn Lan Hương

Người lập



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Kế toán trưởng



Đặng Văn Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	857.629.914.135	785.827.644.119
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		857.629.914.135	785.827.644.119
11	3. Giá vốn hàng bán	23	771.626.011.684	693.510.788.185
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.003.902.451	92.316.855.934
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.416.863.097	3.022.767.576
22	6. Chi phí tài chính	25	37.177.503.238	40.525.771.514
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.177.503.238	40.327.836.334
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.789.835.591	28.281.126.612
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.453.426.719	26.532.725.384
31	9. Thu nhập khác	26	10.635.500.426	7.553.753.889
32	10. Chi phí khác	27	146.461.073	145.564.846
40	11. Lợi nhuận khác		10.489.039.353	7.408.189.043
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.942.466.072	33.940.914.427
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8.362.593.697	7.077.591.632
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.579.872.375	26.863.322.795
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.874	3.018



Nguyễn Lan Hương
Người lập



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.013.671.770.722	934.983.826.382
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(656.774.178.551)	(541.916.921.269)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(206.719.249.133)	(169.983.277.474)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(37.289.621.608)	(40.760.815.349)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.474.479.225)	(4.012.738.406)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.706.491.367	5.427.870.619
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.670.827.541)	(49.870.305.026)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.449.906.031	133.867.639.477
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.074.731.890)	(87.942.292.536)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.252.557.100	165.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		756.143.133	2.676.663.408
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.066.031.657)	(85.100.629.128)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		540.258.692.654	436.971.710.508
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(516.978.006.743)	(476.058.005.694)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.078.967.273)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.310.645.950)	(10.631.135.875)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.891.072.688	(49.717.431.061)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		35.274.947.062	(950.420.712)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.197.199.113	34.167.692.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		647.719.964	(20.073.117)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	69.119.866.139	33.197.199.113

Nguyễn Lan Hương
Người lập

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng

Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thì trụ sở chính của Công ty được đặt tại 989 đường Giải Phóng, Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội. Tuy nhiên từ năm 2011, trụ sở chính của Công ty đã được chuyển về Tòa nhà Lilama 10 đường Lê Văn Lương kéo dài, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành 8.900.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình
Chi nhánh nhà máy thủy điện Nậm Công 3	Thành phố Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện

Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29/12/2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;

- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí SXKD dở dang kết chuyển vào giá vốn được ghi nhận căn cứ vào định mức của Bộ Xây dựng và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế phát sinh.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	2,5 - 03 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm 2013, Công ty thực hiện khấu hao nhanh với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 2.498.264.976 VND.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 40 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu lắp máy

Doanh thu của hoạt động lắp máy được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 24121000080 do UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 12/02/2009, theo đó Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại thông tư 130/2008/TTBTC ngày 26/12/2008; cụ thể: Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ ba Nhà máy đi vào hoạt động, tuy nhiên trong năm hoạt động kinh doanh của Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 bị lỗ do đó được bù trừ với hoạt động kinh doanh chính để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	180.437.519	420.295.049
Tiền gửi ngân hàng	68.939.428.620	32.776.904.064
	69.119.866.139	33.197.199.113

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	513.130.989	370.617.711
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	471.052.083	328.538.805
- Phải thu các đối tượng khác	42.078.906	42.078.906
	513.130.989	370.617.711

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.342.895.176	3.216.172.769
Công cụ, dụng cụ	276.912.173	310.005.656
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	252.467.713.484	204.350.248.043
	254.087.520.833	207.876.426.468

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	294.502.441	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	3.948.000
	294.502.441	3.948.000

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.016.931.302	1.231.177.812
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-
	3.016.931.302	1.231.177.812

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.632.356.650	130.846.429.906	117.891.101.302	2.929.768.005	3.094.852.668	429.394.508.531
Số tăng trong năm	156.830.155	5.951.876.282	28.495.774.544	163.250.909	307.000.000	35.074.731.890
- Mua trong năm		5.848.572.727	28.495.774.544	163.250.909	307.000.000	34.814.598.180
- Đầu tư XDCB hoàn thành	156.830.155	103.303.555	-	-	-	260.133.710
Số giảm trong năm	(163.138.700)	(8.765.154.702)	(242.840.000)	(1.166.991.012)	(212.677.382)	(10.550.801.796)
- Thanh lý, nhượng bán	(136.325.000)	(2.475.312.791)	(242.840.000)	(296.031.866)	-	(3.150.509.657)
- Phân loại tài sản theo TT45/2013/TT-BTC	(26.813.700)	(6.289.841.911)	-	(870.959.146)	(212.677.382)	(7.400.292.139)
Số dư cuối năm	174.626.048.105	128.033.151.486	146.144.035.846	1.926.027.902	3.189.175.286	453.918.438.625
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.552.097.125	51.986.027.135	90.682.105.929	1.541.522.713	879.572.756	164.641.325.658
Số tăng trong năm	6.434.124.242	12.997.713.395	8.000.546.662	572.111.051	631.119.505	28.635.614.855
- Khấu hao trong năm	6.434.124.242	12.997.713.395	8.000.546.662	572.111.051	631.119.505	28.635.614.855
Số giảm trong năm	(118.833.225)	(5.745.528.845)	(242.840.000)	(1.804.351.570)	(190.325.406)	(8.101.879.046)
- Thanh lý, nhượng bán	(92.019.525)	(1.695.919.504)	(242.840.000)	(1.014.387.409)	-	(3.045.166.438)
- Phân loại tài sản theo TT45/2013/TT-BTC	(26.813.700)	(4.049.609.341)	-	(789.964.161)	(190.325.406)	(5.056.712.608)
Số dư cuối năm	25.867.388.142	59.238.211.685	98.439.812.591	309.282.194	1.320.366.855	185.175.061.467
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	155.080.259.525	78.860.402.771	27.208.995.373	1.388.245.292	2.215.279.912	264.753.182.873
Tại ngày cuối năm	148.758.659.963	68.794.939.801	47.704.223.255	1.616.745.708	1.868.808.431	268.743.377.158

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 122.921.629.737 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm có các khoản vay: 250.017.240.437 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 195.005.726.670 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ giá trị tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô BMW 29A - 663.81 thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	285.600.000	6.076.542.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.790.942.000	285.600.000	6.076.542.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	19.357.333	19.357.333
Số tăng trong năm	-	57.120.000	57.120.000
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	57.120.000	57.120.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	76.477.333	76.477.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	266.242.667	6.057.184.667
Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	209.122.667	6.000.064.667

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama10 tại đường Lê Văn Lương kéo dài, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội dùng cho thuê.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	26.280.793.625
	26.280.793.625	26.280.793.625

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	2.250.000	26.280.793.625	2.250.000	26.280.793.625
	2.250.000	26.280.793.625	2.250.000	26.280.793.625

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 45/2013 ngày 24/04/2013 Công ty Cổ phần Lilama 10 sẽ thực hiện rút phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama vào thời điểm thích hợp.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	458.232.654	1.669.525.064
Số tăng trong năm	2.972.188.795	747.744.399
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.844.270.604)	(1.959.036.809)
Số dư cuối năm	1.586.150.845	458.232.654

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.586.150.845	458.232.654
	1.586.150.845	458.232.654

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	141.079.588.332	119.533.601.825
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^[1]	33.008.577.098	47.749.099.810
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ^[2]	39.112.229.602	13.659.636.026
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt ^[3]	42.643.035.361	58.124.865.989
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình ^[4]	6.850.121.400	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^[5]	2.978.595.778	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ^[6]	16.487.029.093	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	8.439.595.516	4.208.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.658.600.000	4.208.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.061.684.000	-
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	719.311.516	-
(Xem thuyết minh số 19)		
	149.519.183.848	123.741.601.825

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng số 72/12/HM-L10/VCBHT ngày 22/10/2012 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày bắt đầu rút vốn;
- Lãi suất áp dụng: lãi suất được cố định theo từng giấy nhận nợ theo công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 33.008.577.098 VND.

^[2] Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm tại thời điểm 31/12/2013 gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số HĐ số 02/2013-HĐTD/NHCT122-LILAMA10 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 36.000.000.000 VND cho vay trong vòng 12 tháng không quá ngày 31/05/2014
- Thời gian vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ để thi công các hạng mục Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 13.242.547.441 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDCT/NHCT122-LILAMA10 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Thời gian vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ để thi công các hạng mục Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 25.869.682.161 VND.

^[3] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 237/2013/HĐTD1/BVB005 ngày 11/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Lilama10 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND trong 12 tháng;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt tại thời điểm giải ngân và nếu có biến động thì BaoViet Bank được quyền điều chỉnh và thông báo cho Công ty. Các khoản cấp tín dụng này đều được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 42.643.035.361 VND.

^[4] Hợp đồng tín dụng số 0044/2013/HĐTMHM/DN-013 ngày 06/11/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày bắt đầu rút vốn;
- Lãi suất trong hạn: thỏa thuận giữa hai bên trong từng thời kỳ;
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn của khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh trong nước, mở L/C nhập khẩu, tài trợ thanh toán L/C nhập khẩu;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 6.850.121.400 VND.

^[5] Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM ngày 16/7/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
- Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản Đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460m² tại địa chỉ xã Thanh Châu, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam theo GCN QSD đất số 00008/QSDĐ/221/QĐUBHNN. Giá trị TSĐB 28.164.000.000 VND, giá trị quy đổi: 11.265.600.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 2.978.595.778 VND.

^[6]Hợp đồng tín hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201300692 ngày 24/9/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND với thời hạn cho vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến 9/9/2014, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ tối đa là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng thời điểm ghi nhận nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Láng Hạ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 16.487.029.093 VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.482.141.785	1.594.027.313
Thuế thu nhập cá nhân	47.160.983	265.609.010
Thuế tài nguyên	54.082.466	95.263.122
	1.583.385.234	1.954.899.445

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	866.110.663	978.229.033
Trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS	156.510.000	126.000.000
Trích trước chi phí vận hành nhà máy Nậm Công 3	-	676.100.000
Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ	256.462.000	74.639.200
Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3	91.951.892	-
Trích trước thuế Tài nguyên nước nhà máy Nậm Công 3	44.265.947	-
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3	301.534.240	-
	1.716.834.742	1.854.968.233

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.148.677.118	5.293.046.316
Bảo hiểm xã hội	2.385.372.974	1.472.425.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.376.523.227	6.973.350.933
- Cổ tức phải trả cổ đông	506.586.650	587.232.600
- Phải trả, phải nộp khác	10.869.936.577	6.386.118.333
	18.910.573.319	13.738.822.874

Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ	1.269.350.633	377.036.786
Phải trả kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
Quỹ từ thiện và ủng hộ bão lụt	573.029.709	1.219.834.856
Phải trả BHXH ốm đau thai sản	45.113.510	76.319.238
Phải trả tiền thưởng tiền độ Công trình Sơn La cho các nhà thầu	-	1.500.000.000
Phải trả tiền trợ cấp thôi việc ^[1]	1.888.502.416	2.666.732.901
Phải trả kinh phí đào tạo vận hành Nậm Công 3	275.000.000	275.000.000
Phải trả Bà Lê Thị Hoan	94.470.000	64.168.000
Phải trả Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại PRENN tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu	250.000.000	-
Phải trả Công ty TNHH dịch vụ Thương mại Đông Dương tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu	250.000.000	-
Phải trả Bà Lê Thị Thủy -Lai Châu	601.479.000	-
Nhận đặt cọc lớp học hàn	88.200.000	42.000.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động	36.190.000	-
Nhận đặt cọc đưa lao động đi Lybia	1.892.000.000	-
Nhận đặt cọc đưa lao động đi Liên bang Nga	3.278.000.000	-
Phải trả khác	228.601.309	65.026.552
	10.869.936.577	6.386.118.333

^[1] Đây là số tiền chi trả trợ cấp theo quyết định của Tổng Giám đốc về việc chi trả cho cán bộ nhân viên nhưng chưa thực hiện chi trả tại thời điểm 31/12/2013.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận tiền tạm ứng thi công dài hạn	111.129.800.486	31.148.178.858
- Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La - Lai Châu	11.336.841.000	10.742.787.545
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	14.133.593.432	11.255.563.478
- Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải - Công trình nhà máy thủy điện Nậm Na2	5.082.635.946	9.149.827.835
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công trình nhà máy thủy điện Lai Châu	59.033.734.284	-
- Tổng Công ty Sông Đà - Công trình nhà máy thủy điện Trung Sơn	21.542.995.824	-
Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	3.163.193.227	1.626.348.814
	114.292.993.713	32.774.527.672

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	152.665.794.840	154.443.379.436
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ^[1]	14.007.000.000	12.840.600.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ^[2]	79.377.267.334	87.037.146.930
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^[3]	52.033.543.754	54.533.543.754
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^[4]	7.215.895.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	32.088.752	32.088.752
Nợ dài hạn	899.139.393	-
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[5]	899.139.393	-
	153.564.934.233	154.443.379.436

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1]Số dư vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm tại thời điểm 31/12/2013 gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2012/TH/HĐTD ngày 18/09/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 15.722.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: bằng lãi suất cơ sở cộng (+) chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí mua 01 căn trực bán xích Kobeco CKE1800 theo Hợp đồng số VT-S-201208-060/HĐMB ngày 31/08/2012 ký giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú và Công ty Cổ phần Lilama 10;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư gốc vay tại 31/12/2013 là: 12.402.000.000 VND;

- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.320.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2011/TH/HĐTD ngày 30/06/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 2.658.600.000 VND;
- Thời gian cho vay: 3 năm;
- Lãi suất cho vay: bằng lãi suất cơ sở cộng (+) chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) niên độ;
- Mục đích sử dụng vay: Thanh toán chi phí mua phương tiện phục vụ thi công theo Hợp đồng số 01/HH-LM10 ngày 14/03/2011 ký giữa Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa và Công ty Cổ phần Lilama 10 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư gốc vay tại 31/12/2013 là: 438.600.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 438.600.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số: 02/2013-HĐTĐA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 17/12/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA10:

- Hạn mức cho vay: 1.600.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Lãi suất trong hạn bằng Lãi suất cơ sở cộng(+) Biên độ tối thiểu(hiện nay là 4%/năm)
- Lãi suất quá hạn bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn
- Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo + 01 tacfooc + 01 rơ mooc cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trường Thịnh theo hợp đồng mua bán số 40/HĐMB ngày 23/08/2013
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- Số dư gốc vay tại 31/12/2013: 1.200.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 400.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 11/9/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA 10:

- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất trong hạn bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ tối thiểu(hiện nay là 4%/năm);
- Lãi suất quá hạn = bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn;
- Mục đích vay: thanh toán mua 02 xe cầu bánh lốp cho Công ty CP Thu Ngân theo hợp đồng mua bán số 28/HĐMB ngày 11/6/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư gốc vay tại 31/12/2013: 5.625.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.500.000.000 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng dài hạn số 2007/LILAMA10/HĐTDDH ngày 20/06/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ, Ngân hàng liên doanh Việt Thái - Chi nhánh Thăng Long với Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 141.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau trung bình của Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Láng Hạ + 3,2%/năm. Và được điều chỉnh 6 tháng một lần;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Để đầu tư phần thiết bị, xây lắp và kiến thiết cơ bản khác cũng như lãi trong thời gian ân hạn của Dự án "Công trình Thủy điện Nậm Công 3 - Huyện Sông Mã – Tỉnh Sơn La;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Bằng tài sản và toàn bộ tiền bảo hiểm tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 79.377.267.334 VND.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 01/2009/147292/HĐTDDH ngày 19/06/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 107.447.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà Lilama 10 cho bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án;
- Thời hạn cho vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,5%/năm đối với VND ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án. (bao gồm cả tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 52.033.543.754 VND.

^[4]Hợp đồng tín dụng số 19/13/TDH-LM10/VCBHT ngày 22/03/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Tổng mức cho vay: 9.793.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 căn trực tháp 25 tầng nhãn hiệu Zoomlion thuộc Dự án đầu tư phương tiện phục vụ thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: bằng lãi suất cho vay trung dài hạn VND SX-KD-TMDV và thay đổi theo công bố Lãi suất cho vay nêu trên của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây trong từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có (01 căn trực tháp 25 tầng nhãn hiệu Zoomlion);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 9.277.579.000 VND;
- Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.061.684.000 VND.

^[5]Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 1.618.450.909 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 719.311.516 VND.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng xây lắp phải trả	38.977.061.269	37.166.289.398
- Công trình Thủy điện Sperok	-	4.677.358.839
- Công trình Thủy điện Sesan 4	4.888.862.270	4.888.862.270
- Công trình Mía đường Lam Sơn	2.946.890.432	2.904.669.032
- Công trình Thủy điện Sơn La	28.033.808.426	21.754.356.936
- Công trình Thủy điện Pleikrong	3.107.500.141	2.941.042.321
	38.977.061.269	37.166.289.398

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	338.578.271	30.914.811.158	2.627.201.505	972.376.470	19.402.087.458	147.231.741.448
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	26.863.322.795	26.863.322.795
Trả cổ tức đợt 2 năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	(6.230.000.000)	(6.230.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(4.450.000.000)	(4.450.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	7.555.949.713	1.059.245.873	847.396.699	(9.462.592.285)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.965.888.446)	(2.965.888.446)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	61.514.545	61.514.545
Giảm do phạt chậm nộp thuế	-	-	-	-	-	-	-	(431.075.755)	(431.075.755)
Giảm do giá trị còn lại của tài sản năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(326.389.681)	(326.389.681)
Giảm khác	-	-	-	(338.578.271)	-	-	-	-	(338.578.271)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	-	38.470.760.871	3.686.447.378	1.819.773.169	22.460.978.631	159.414.646.635
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	25.579.872.375	25.579.872.375
Tăng khác	-	-	-	647.719.964	-	-	-	-	-
Thanh toán cổ tức năm 2012 đợt 2	-	-	-	-	-	-	-	(6.230.000.000)	(6.230.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	8.785.596.017	1.211.669.292	969.335.434	(10.966.600.743)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.392.674.016)	(3.392.674.016)
Giảm khác	-	-	-	(647.719.964)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	-	47.256.356.888	4.898.116.670	2.789.108.603	27.451.576.247	175.371.844.994

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 45/Lilama 10/NQĐHCD ngày 27/4/2013, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2012 được phân phối như sau:

	Số tiền
	VND
Quỹ đầu tư phát triển ^[1]	8.785.596.017
Quỹ dự phòng tài chính	1.211.669.292
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.392.674.016
Chi trả cổ tức 12% năm 2012 ^[2]	10.680.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	969.335.434
Cộng	25.039.274.759

^[1]Trong đó gồm 2.259.720.346 là khoản thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012.

^[2]Trong đó đã tạm ứng đợt 1 năm 2012 số tiền 4.450.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	45.900.000.000	51,00%	45.900.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	44.100.000.000	49,00%	44.100.000.000	49,00%
	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.230.000.000	10.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.230.000.000	6.230.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	4.450.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.900.000	8.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	47.256.356.888	38.470.760.871
- Quỹ dự phòng tài chính	4.898.116.670	3.686.447.378
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	1.819.773.169

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu lắp máy	808.703.136.072	734.636.612.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.159.378.344	28.891.539.724
Doanh thu bán điện	22.767.399.719	22.299.491.987
	857.629.914.135	785.827.644.119

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn lắp máy	738.144.509.576	657.470.757.037
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.884.598.102	16.517.758.015
Giá vốn bán điện	17.596.904.006	19.522.273.133
	771.626.011.684	693.510.788.185

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	756.143.133	876.663.408
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.000.000	17.692.452
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	647.719.964	328.411.716
	1.416.863.097	3.022.767.576

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.177.503.238	40.327.836.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	197.935.180
	37.177.503.238	40.525.771.514

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.775.051.909	150.000.000
Thu từ phạt hợp đồng	441.993.181	668.326.613
Thu từ tiền hỗ trợ đưa công nhân Libi về nước	-	1.198.659.000
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	541.295.455	2.873.513.583
Thu từ xử lý chống thấm	-	1.590.818.182
Thuế nhà thầu thu được	-	981.860.700
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	4.829.606.814	-
Thu nhập khác	47.553.067	90.575.811
	10.635.500.426	7.553.753.889

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý	102.687.705	30.120.698
Chi phí khác	43.773.368	115.444.148
	146.461.073	145.564.846

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.942.466.072	33.940.914.427
Các khoản điều chỉnh tăng	155.611.926	612.638.650
- Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)	76.123.246	393.840.327
- Các khoản tiền phạt	3.348.680	60.685.523
- Chi phí không hợp lệ	-	77.112.800
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	76.140.000	81.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(647.719.964)	(1.800.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(1.800.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ không chịu thuế TNDN	(647.719.964)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.450.358.034	32.753.553.077
- Lợi nhuận được miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14.810.621.828
- Lợi nhuận không được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp	33.450.358.034	17.942.931.249
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.362.593.697	8.188.388.269
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN được giảm	-	(1.110.796.637)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	8.362.593.697	7.077.591.632

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(22.358.361)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.594.027.313	(1.448.467.552)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.474.479.225)	(4.012.738.406)

Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	1.482.141.785	1.594.027.313
--	----------------------	----------------------

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.579.872.375	26.863.322.795
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.579.872.375	26.863.322.795
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.874	3.018

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.452.048.834	205.367.220.640
Chi phí nhân công	272.047.799.205	214.894.994.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.552.233.139	35.255.654.645
Chi phí thuê phí, lệ phí	1.001.042.158	964.937.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.102.031	243.954.915
Chi phí mua ngoài thầu phụ	111.394.047.697	168.232.062.861
Chi phí khác bằng tiền khác	175.847.039.652	181.727.114.352
	846.533.312.716	806.685.939.365

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.119.866.139	-	33.197.199.113	-	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.463.635.725	(1.823.460.000)	152.351.244.426	(1.823.460.000)	
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-	
	282.864.295.489	(1.823.460.000)	211.829.237.164	(1.823.460.000)	

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	303.084.118.081	278.184.981.261
Phải trả người bán, phải trả khác	72.180.423.301	117.258.843.951
Chi phí phải trả	1.716.834.742	1.854.968.233
	376.981.376.124	397.298.793.445

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.119.866.139	-	-	69.119.866.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.640.175.725	-	-	185.640.175.725
Đầu tư dài hạn	-	26.280.793.625	-	26.280.793.625
Cộng	254.760.041.864	26.280.793.625	-	281.040.835.489
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.197.199.113	-	-	33.197.199.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.527.784.426	-	-	150.527.784.426
Đầu tư dài hạn	-	26.280.793.625	-	26.280.793.625
Cộng	183.724.983.539	26.280.793.625	-	210.005.777.164

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	149.519.183.848	22.154.123.145	131.410.811.088	303.084.118.081
Phải trả người bán, phải trả khác	49.944.060.572	22.236.362.729	-	72.180.423.301
Chi phí phải trả	1.716.834.742	-	-	1.716.834.742
	201.180.079.162	44.390.485.874	131.410.811.088	376.981.376.124
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	123.741.601.825	1.358.688.752	153.084.690.684	278.184.981.261
Phải trả người bán, phải trả khác	88.559.325.635	28.699.518.316	-	117.258.843.951
Chi phí phải trả	1.854.968.233	-	-	1.854.968.233
	214.155.895.693	30.058.207.068	153.084.690.684	397.298.793.445

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ bảo lãnh tham dự gói thầu tại Ngân hàng TMCP Đại	1.000.000.000	-
Dương - Phòng giao dịch Đông Đô		

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo biên bản đấu giá tài sản số 50/BB-BĐG ngày 30/12/2013 Công ty Cổ phần Lilama 10 đồng ý chuyển nhượng lại nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh với giá bán 181.318.651.000 VND (mức giá bao gồm thuế GTGT). Tại thời điểm 31/12/2013, Nguyên giá nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 là 195.005.726.670 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 36.125.869.712 VND. Công trình dự kiến bàn giao trong quý 1 năm 2014.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động lắp máy	Kinh doanh tòa nhà	Sản xuất điện	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	808.703.136.072	26.159.378.344	22.767.399.719	857.629.914.135
Giá vốn	738.144.509.576	15.884.598.102	17.596.904.006	771.626.011.684
Lợi nhuận gộp	70.558.626.496	10.274.780.242	5.170.495.713	86.003.902.451
Tài sản bộ phận	876.451.291.095	28.350.849.528	24.674.711.879	929.476.852.503
Tổng tài sản	876.451.291.095	28.350.849.528	24.674.711.879	929.476.852.503

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Khu vực Miền Trung, Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	641.688.121.902	215.941.792.233	857.629.914.135
Giá vốn	571.607.648.756	200.018.362.928	771.626.011.684
Lợi nhuận gộp	70.080.473.146	15.923.429.305	86.003.902.451
Tài sản bộ phận	695.444.790.351	234.032.062.152	929.476.852.503
Tổng tài sản	695.444.790.351	234.032.062.152	929.476.852.503

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	1.261.459.999	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	246.574.724	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	-	529.498.847
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ	-	567.272.727
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	Cùng công ty mẹ	-	14.583.398.408
Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	2.583.803.145	3.623.596.977
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	227.554.453.290	794.455.636
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng công ty mẹ	-	20.620.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	1.384.920.000	-
Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	21.877.012.430	10.006.636.553
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	38.369.647.438	4.011.500.000
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Cùng công ty mẹ	113.422.320	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	5.679.287.965	-
Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện	Cùng công ty mẹ	869.255.700	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ	7.468.573.488	-
Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	-	235.454.545
Chi phí lãi vay			
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	-	275.197.838

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	-	415.500.000
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Cùng công ty mẹ	494.331.239	494.331.239
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	Cùng công ty mẹ	12.425.156.351	8.806.347.477
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	554.681.217	554.681.217
Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	2.558.720.885	1.563.956.674
Phải trả			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	1.007.240.943	1.007.240.943
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	6.800.356.986	8.484.169.910
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Cùng công ty mẹ	10.176.338.268	17.261.423.432
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Cùng công ty mẹ	2.960.608.391	4.140.179.465

Phải trả

Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	1.402.194.289	101.553.872
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3	Cùng công ty mẹ	604.313.353	605.513.353
Công ty Lắp máy và Thí nghiệm cơ điện	Cùng công ty mẹ	324.620.130	559.135.785
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Cùng công ty mẹ	-	653.275.900

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.739.284.300	2.630.372.766

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(164.641.325.658)	(164.723.773.168)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.954.899.445	1.710.404.281
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.460.978.631	21.557.905.111
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	693.510.788.185	694.658.356.869
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.281.126.612	28.277.076.612
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.077.591.632	6.837.146.468

Ngoài ra chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” và chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” được phân loại lại cho phù hợp để có thể so sánh với số liệu năm nay”.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	3.429.660.468	40.595.949.866
- Dự phòng phải trả dài hạn	337	77.166.289.398	-


Nguyễn Lan Hương
Người lập


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng


Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

